# HSK1 · Phiếu luyện viết 02: chữ Hán bài 4–6

Từ mới 新HSK教程1 bài 4–6: bài 4 你家有几口人? · bài 5 今天几号? · bài 6 我想去超市

Họ tên: ..... Ngày: .....

Cách luyện: xem thứ tự nét (nét màu đỏ là nét viết ở bước đó) → tô 3 chữ mờ → tự viết vào các ô trống, nhìn đường chấm giữa ô để đặt chữ cho cân. Viết xong đọc to pinyin. Chữ đã luyện ở phiếu trước không lặp lại; từ chỉ gồm chữ đã luyện có một hàng viết cả từ.

## Bài 4 · 你家有几口人?

### 有 yǒu · có

**有** yǒu

6 nét



### 多少 duōshao · bao nhiêu

**多** duō

6 nét



**少** shǎo

4 nét

trong 多少

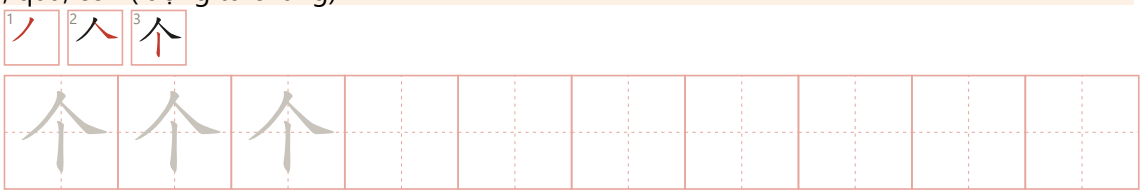
đọc shao



### 个 gè · cái, quả, con (lượng từ chung)

**个** gè

3 nét



### 哥哥 gēge · anh trai

**哥** gē

10 nét



### 呢 ne · còn ...?; nhỉ (biểu thị nghi vấn)

**呢** ne

8 nét



## 没有 méiyǒu · không có

Chữ đã luyện (没: bài 2 (没关系); 有: bài 4 (有)) – viết cả từ:

没 有

## 家 jiā · nhà, gia đình

Chữ đã luyện (家: bài 1 (大家)) – viết cả từ:

家

## 几 jǐ · mấy, bao nhiêu (để hỏi)

**几** jǐ

2 nét

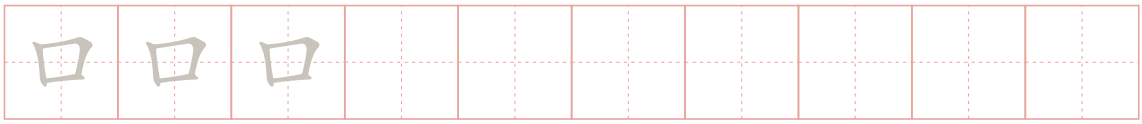


几 几 几

## 口 kǒu · người (lượng từ chỉ số người trong nhà)

**口** kǒu

3 nét

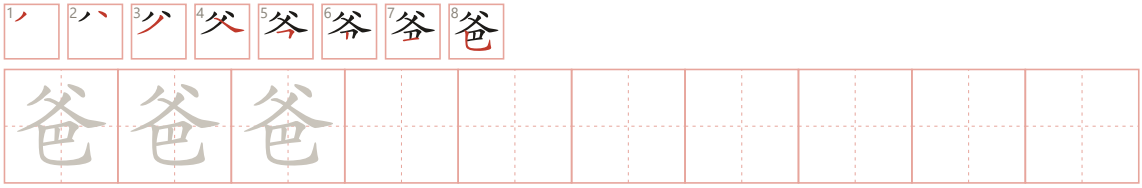


口 口 口

## 爸爸 bàba · bố, ba

**爸** bà

8 nét



爸 爸 爸

## 妈妈 māma · mẹ, má

**妈** mā

6 nét

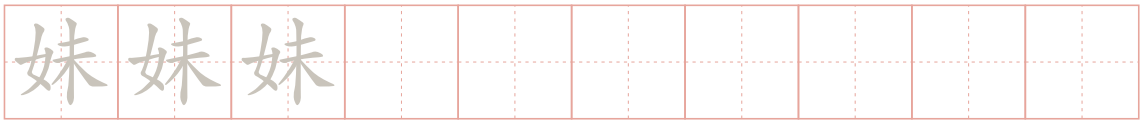


妈 妈 妈

## 妹妹 mèimei · em gái

**妹** mèi

8 nét

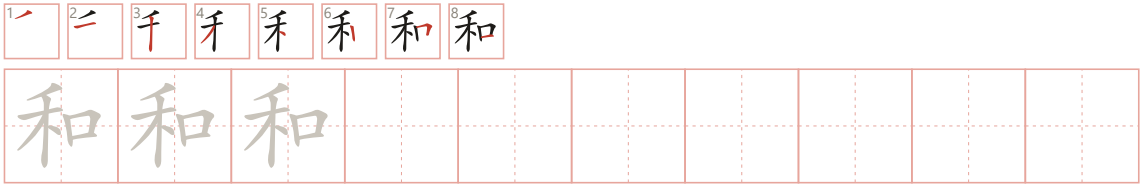


妹 妹 妹

## 和 hé · và, với

**和** hé

8 nét

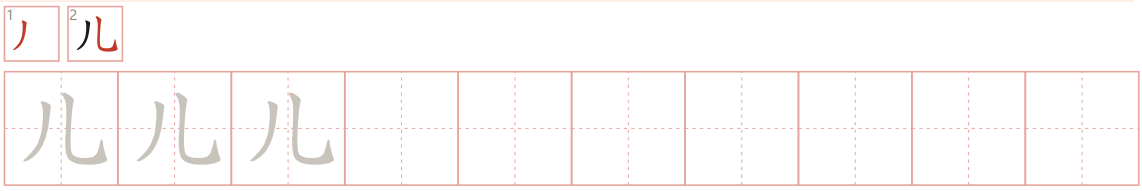


和 和 和

## 儿子 érzi · con trai

**儿** ér

2 nét



**子** zi

3 nét



## 孩子 háizi · trẻ con, trẻ em; con

**孩** hái

9 nét



Chữ còn lại đã luyện ở trước (子: bài 4 (儿子)).

## 女儿 nǚ'ér · con gái

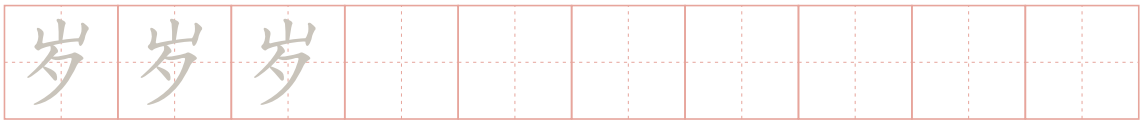
Chữ đã luyện (女: bài 3 (女朋友); 儿: bài 4 (儿子)) – viết cả từ:



## 岁 suì · tuổi

**岁** suì

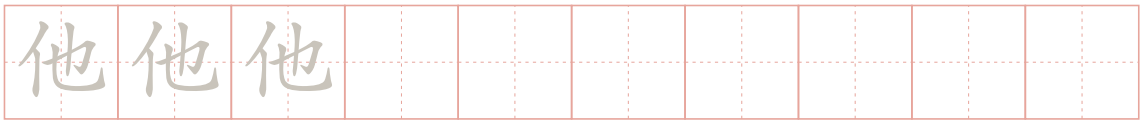
6 nét



## 他 tā · anh ấy, ông ấy, nó

**他** tā

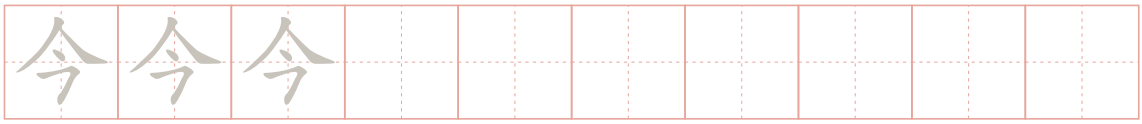
5 nét



## 今年 jīnnián · năm nay

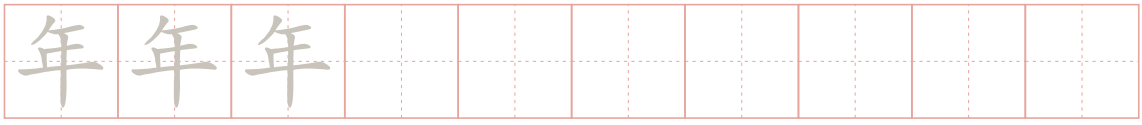
**今** jīn

4 nét



**年** nián

6 nét



## 多 duō · bao nhiêu (多大 = bao nhiêu tuổi)

Chữ đã luyện (多: bài 4 (多少)) – viết cả từ:

多

## 大 dà · lớn (tuổi)

Chữ đã luyện (大: bài 1 (大家)) – viết cả từ:

大

## 零 líng · không (số 0)

**零** líng

13 nét

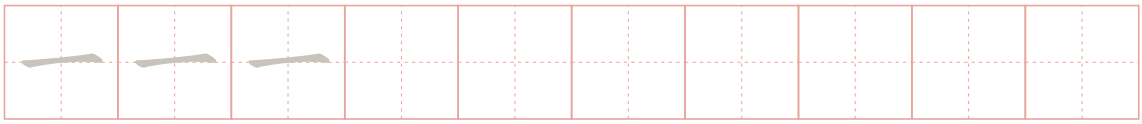


零 零 零

## 一 yī · một

**一** yī

1 nét



一 一 一

## 二 èr · hai

**二** èr

2 nét



二 二 二

## 三 sān · ba

**三** sān

3 nét



三 三 三

## 四 sì · bốn

**四** sì

5 nét



四 四 四

## 五 wǔ · năm

**五** wǔ

4 nét

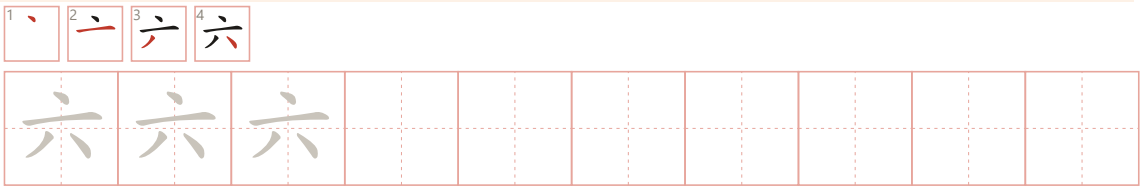


五 五 五

## 六 liù · sáu

六 liù

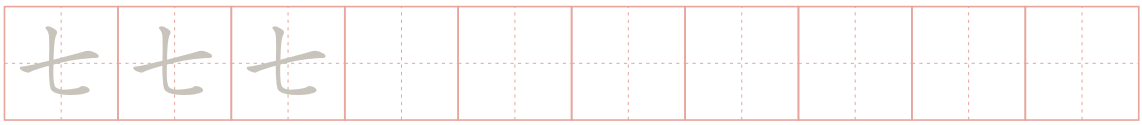
4 nét



## 七 qī · bảy

七 qī

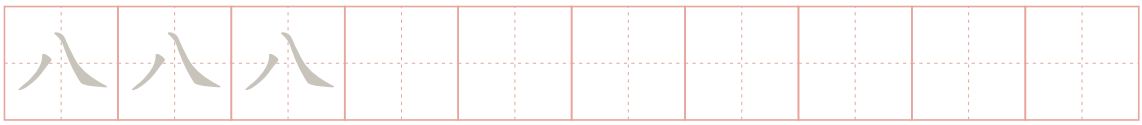
2 nét



## 八 bā · tám

八 bā

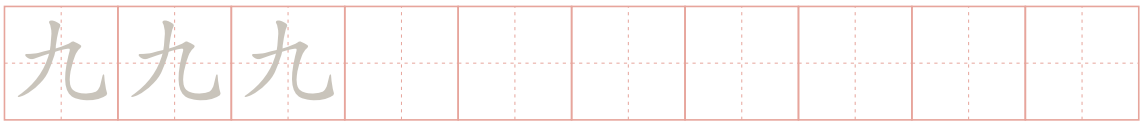
2 nét



## 九 jiǔ · chín

九 jiǔ

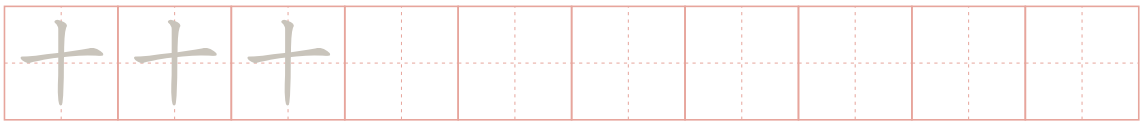
2 nét



## 十 shí · mười

十 shí

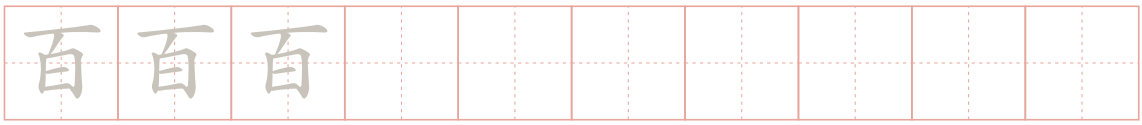
2 nét



## 百 bǎi · trăm

百 bǎi

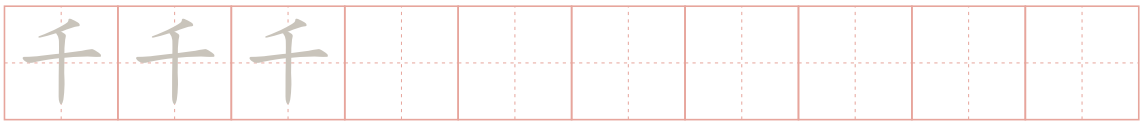
6 nét



## 千 qiān · nghìn, ngàn

千 qiān

3 nét



### 两 liǎng · hai

**两** liǎng

7 nét



## Bài 5 · 今天几号?

### 今天 jīntiān · hôm nay

**天** tiān

4 nét

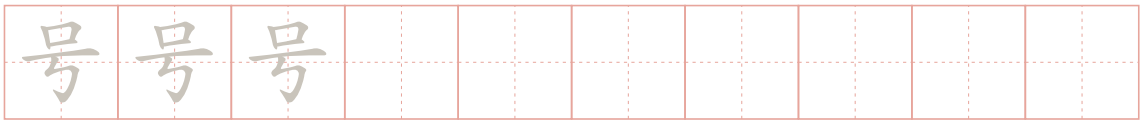


Chữ còn lại đã luyện ở trước (今: bài 4 (今年)).

### 号 hào · ngày, mồng; số

**号** hào

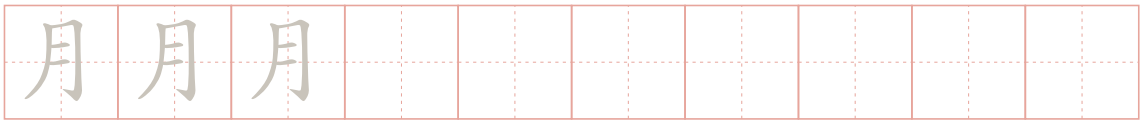
5 nét



### 月 yuè · tháng

**月** yuè

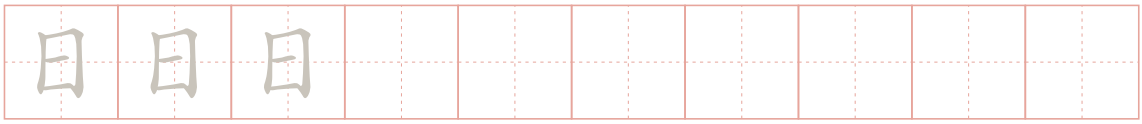
4 nét



### 日 rì · ngày

**日** rì

4 nét



### 星期 xīngqī · tuần, tuần lễ

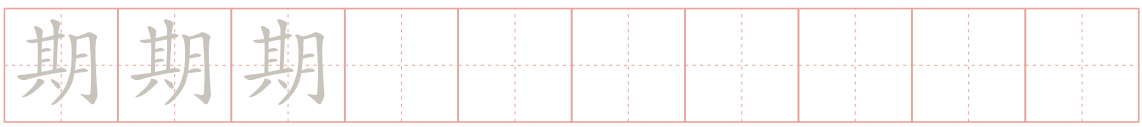
**星** xīng

9 nét



**期** qī

12 nét



## 星期日 Xīngqīrì · Chủ nhật

Chữ đã luyện (星: bài 5 (星期); 期: bài 5 (星期); 日: bài 5 (日)) – viết cả từ:

星 期 日

## 星期天 Xīngqītiān · Chủ nhật

Chữ đã luyện (星: bài 5 (星期); 期: bài 5 (星期); 天: bài 5 (今天)) – viết cả từ:

星 期 天

## 休息 xiūxi · nghỉ ngơi

**休** xiū

6 nét



休 休 休

**息** xī

10 nét

trong 休息

đọc xi



息 息 息

## 会 huì · biết; có thể

**会** huì

6 nét



会 会 会

## 做饭 zuò fàn · làm cơm

**做** zuò

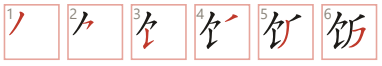
11 nét



做 做 做

**饭** fàn

7 nét



饭 饭 饭

## 做 zuò · làm; làm ra, chế tạo

Chữ đã luyện (做: bài 5 (做饭)) – viết cả từ:

做

## 面条儿 miàntiáor · mì sợi, sợi mì

**面** miàn

9 nét



**条** tiáo

7 nét

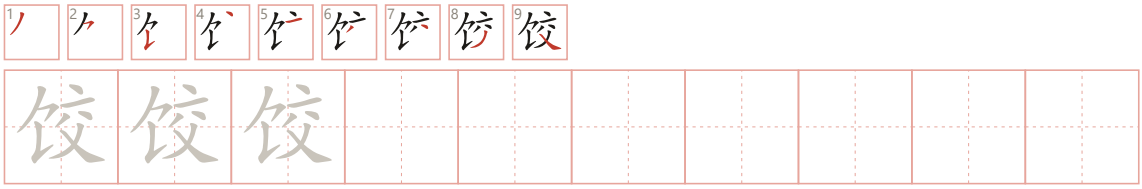


Chữ còn lại đã luyện ở trước (儿: bài 4 (儿子)).

## 饺子 jiǎozi · sủi cảo

**饺** jiǎo

9 nét

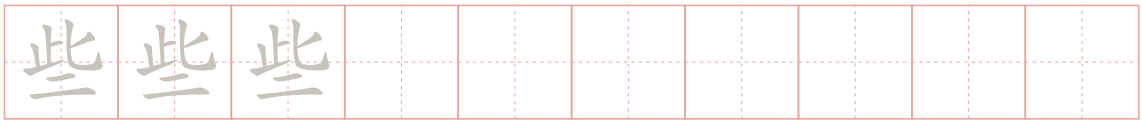


Chữ còn lại đã luyện ở trước (子: bài 4 (儿子)).

## 一些 yìxiē · một ít, một vài, một số

**些** xiē

8 nét

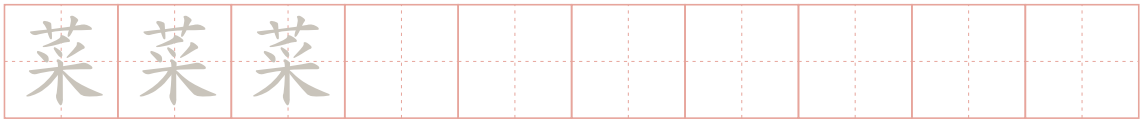


Chữ còn lại đã luyện ở trước (一: bài 4 (一)).

## 菜 cài · món ăn

**菜** cài

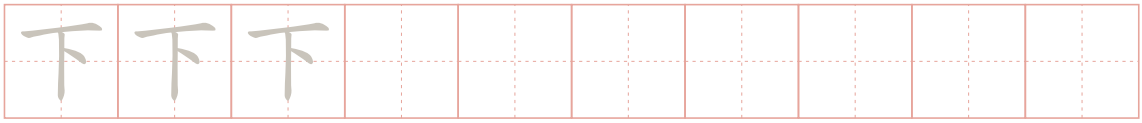
11 nét



## 下班 xiàbān · nghỉ giờ làm, đi làm về

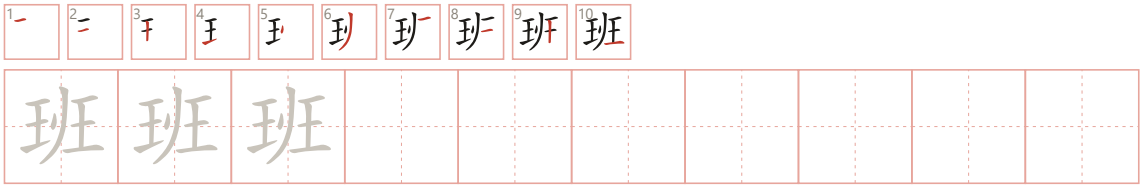
**下** xià

3 nét



**班** bān

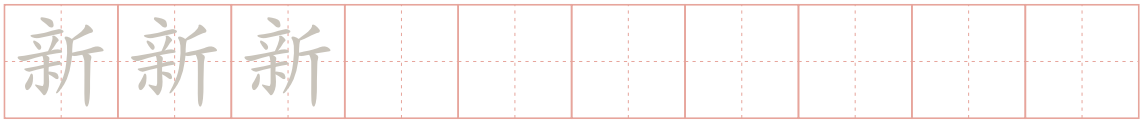
10 nét



## 新 xīn · mới

**新** xīn

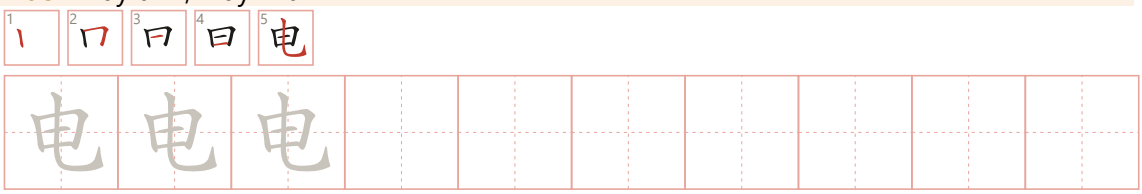
13 nét



## 电脑 diànnǎo · máy tính, máy vi tính

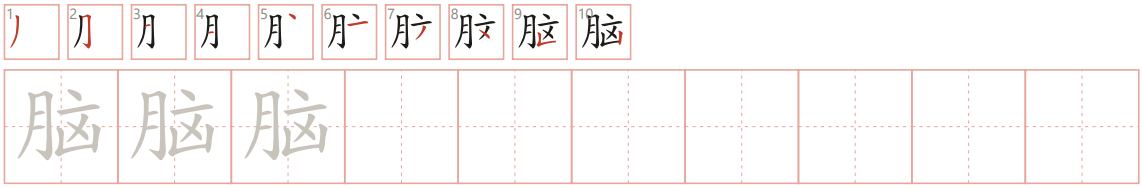
**电** diàn

5 nét



**脑** nǎo

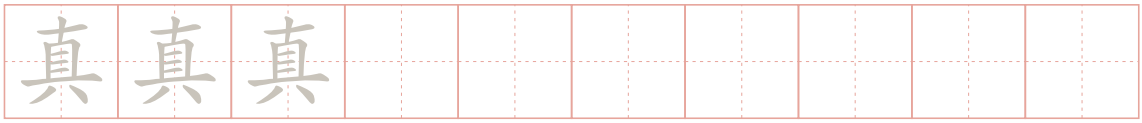
10 nét



## 真 zhēn · thật là, thật

**真** zhēn

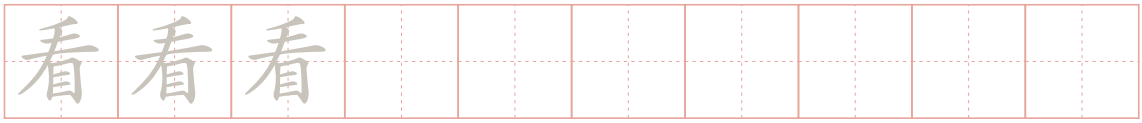
10 nét



## 好看 hǎokàn · đẹp, ưa nhìn

**看** kàn

9 nét

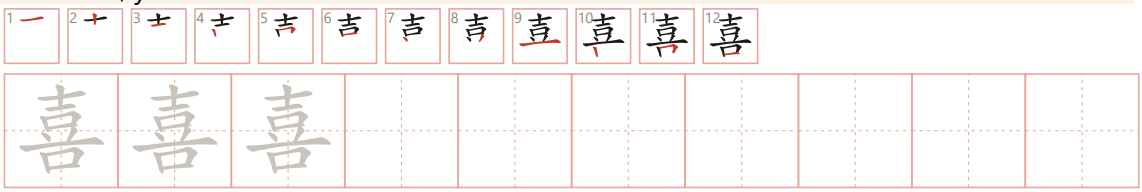


Chữ còn lại đã luyện ở trước (好: bài 1 (你好)).

## 喜欢 xǐhuan · thích, yêu thích

**喜** xǐ

12 nét

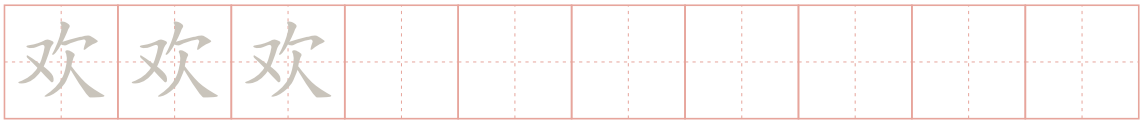


**欢** huān

6 nét

trong 喜欢

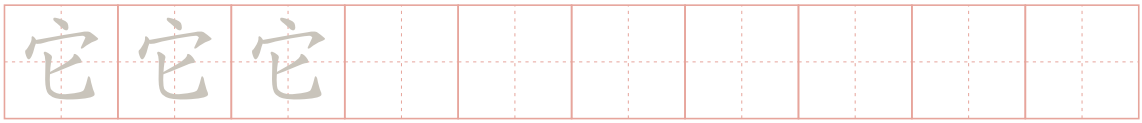
đọc huan



## 它 tā · nó (chỉ vật)

**它** tā

5 nét



## Bài 6 · 我想去超市

## 手机 shǒujī · điện thoại di động, điện thoại cầm tay

**手** shǒu

4 nét



**机** jī

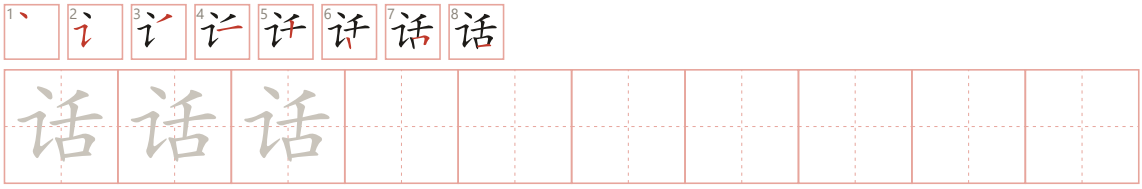
6 nét



## 电话 diànhuà · điện thoại

**话** huà

8 nét



Chữ còn lại đã luyện ở trước (电: bài 5 (电脑)).

## 明天 míngtiān · ngày mai

**明** míng

8 nét



Chữ còn lại đã luyện ở trước (天: bài 5 (今天)).

## 去 qù · đi, đi tới

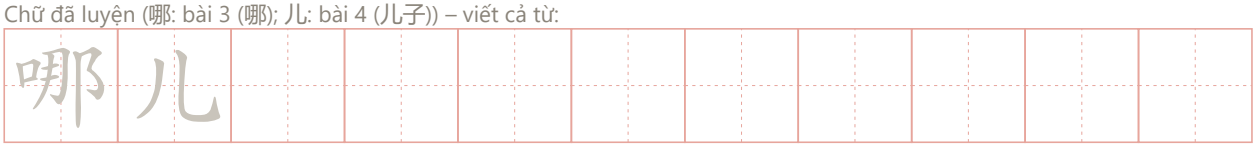
**去** qù

5 nét



## 哪儿 nǎr · đâu, ở đâu

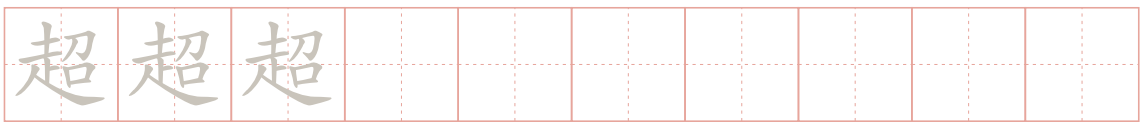
Chữ đã luyện (哪: bài 3 (哪); 儿: bài 4 (儿子)) – viết cả từ:



## 超市 chāoshì · siêu thị

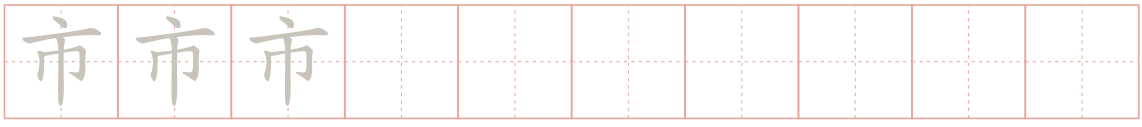
**超** chāo

12 nét



**市** shì

5 nét



## 买 mǎi · mua

**买** mǎi

6 nét

买 买 买

## 东西 dōngxi · thứ, sự vật, cái gì đó

**东** dōng

5 nét

东 东 东

**西** xī

6 nét

trong 东西

đọc xi

西 西 西

## 些 xiē · một số, một vài, một ít

Chữ đã luyện (些: bài 5 (一些)) – viết cả từ:

些

## 牛奶 niúnǎi · sữa bò, sữa

**牛** niú

4 nét

牛 牛 牛

**奶** nǎi

5 nét

奶 奶 奶

## 吃 chī · ăn

**吃** chī

6 nét

吃 吃 吃

## 晚饭 wǎnfàn · bữa tối, bữa cơm tối

**晚** wǎn

11 nét

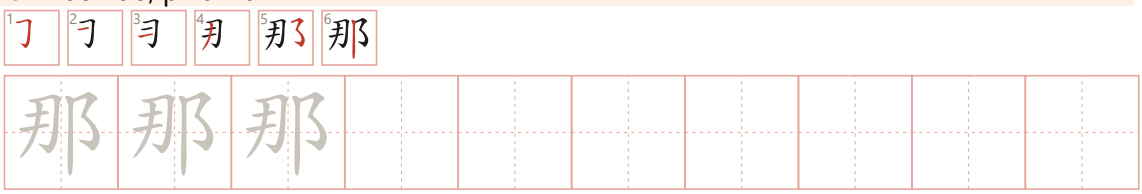
晚 晚 晚

Chữ còn lại đã luyện ở trước (饭: bài 5 (做饭)).

## 那边 nàbian · bên đó, phía kia

**那** nà

6 nét



**边** biān

5 nét

trong 那边

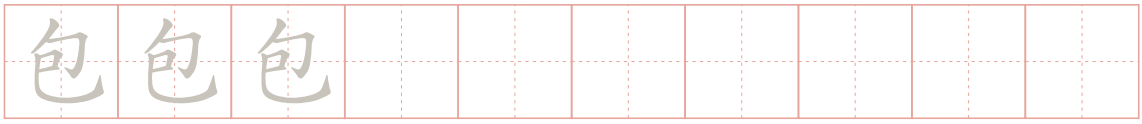
đọc bian



## 包子 bāozi · bánh bao

**包** bāo

5 nét

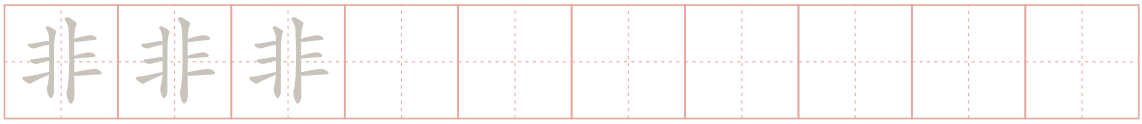


Chữ còn lại đã luyện ở trước (子: bài 4 (儿子)).

## 非常 fēicháng · rất, hết sức

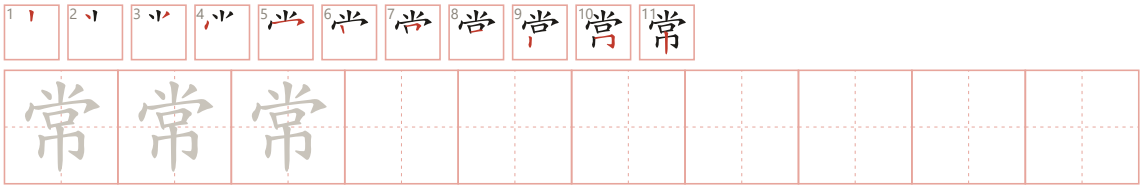
**非** fēi

8 nét



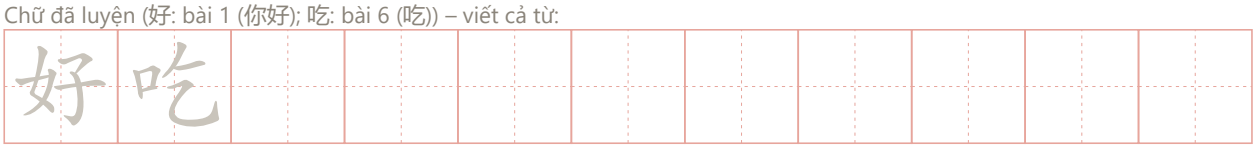
**常** cháng

11 nét



## 好吃 hǎochī · ngon

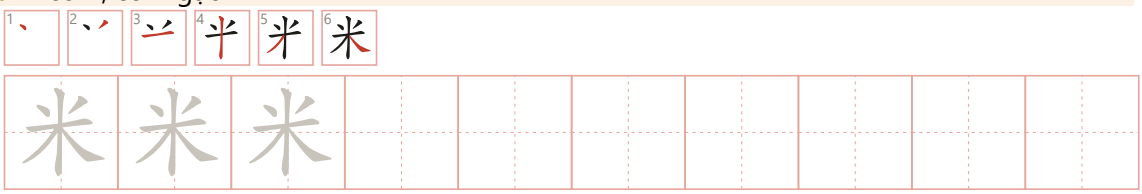
Chữ đã luyện (好: bài 1 (你好); 吃: bài 6 (吃)) – viết cả từ:



## 米饭 mǐfàn · cơm, cơm gạo

**米** mǐ

6 nét

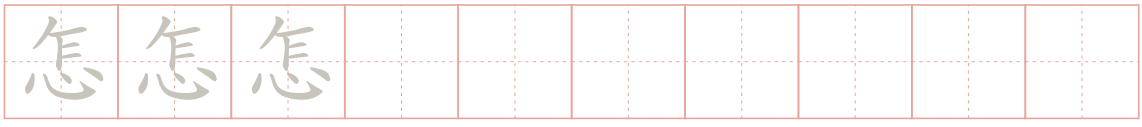


Chữ còn lại đã luyện ở trước (饭: bài 5 (做饭)).

## 怎么 zěnme · thế nào, làm thế nào

**怎** zěn

9 nét

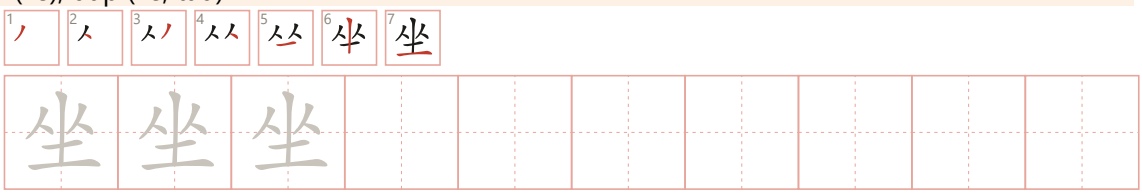


Chữ còn lại đã luyện ở trước (么: bài 2 (什么)).

## 坐 zuò · đi (xe), đáp (xe, tàu)

**坐** zuò

7 nét



## 出租车 chūzūchē · xe taxi

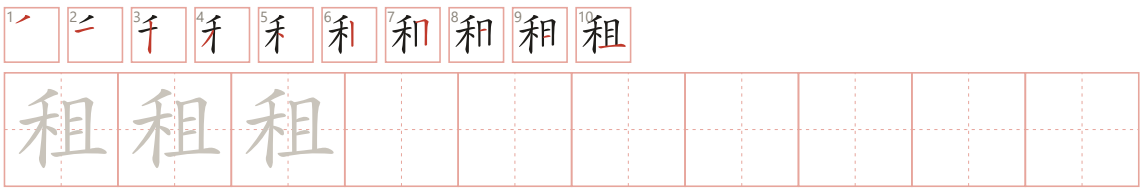
**出** chū

5 nét



**租** zū

10 nét



**车** chē

4 nét



## Nguồn

Thứ tự nét: dữ liệu Make Me a Hanzi (Skishore, dựa trên phông Arphic, giấy phép Arphic Public License); thứ tự nét theo chuẩn Trung Quốc đại lục. Danh sách từ và thứ tự bài: giáo trình 新HSK教程1. Nghĩa Việt lấy từ bài học của kênh, mỗi nghĩa có trích dẫn từ điển (hvdic/Thiều Chửu, Trần Văn Chánh, Wiktionary tiếng Việt); bảng nguồn từng từ ở cuối phiếu. Nghĩa ghi theo TỪ trong bài; chữ nằm trong từ nhiều chữ không ghi nghĩa riêng. Pinyin ghi theo cách đọc trong bài (biến điệu 一/不, khinh thanh).

| | |
|---|---|
| 有 | hvdic – 有 (Từ điển phổ thông); hvdic – 有 (Từ điển Trần Văn Chánh); vi.wiktionary – 有 |
| 多少 | hvdic – 多 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 多 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 个 | hvdic – 个 (Từ điển phổ thông); hvdic – 個 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 個 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 哥哥 | hvdic – 哥 (Từ điển phổ thông); hvdic – 哥 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 哥 (Từ điển Thiều Chửu) |
| 呢 | hvdic – 呢 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 呢 (Từ điển trích dẫn) |
| 没有 | hvdic – 沒 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 沒 (Từ điển Trần Văn Chánh); vi.wiktionary – 有 |
| 家 | hvdic – 家 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 家 (Từ điển phổ thông); vi.wiktionary – 家 |
| 几 | hvdic – 幾 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 幾 (Từ điển Thiều Chửu); hvdic – 几 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 口 | hvdic – 口 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 口 (Từ điển Trần Văn Chánh); vi.wiktionary – 口 |
| 爸爸 | hvdic – 爸 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 爸 (Từ điển phổ thông); vi.wiktionary – 爸爸 |
| 妈妈 | hvdic – 媽 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 媽 (Từ điển Trần Văn Chánh); vi.wiktionary – 媽媽 |
| 妹妹 | hvdic – 妹 (Từ điển phổ thông); hvdic – 妹 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 和 | hvdic – 和 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 和 (Từ điển phổ thông); vi.wiktionary – 和 |
| 儿子 | hvdic – 兒 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 子 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 孩子 | vi.wiktionary – 孩子; hvdic – 孩 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 女儿 | hvdic – 女 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 女 (Từ điển Thiều Chửu); hvdic – 兒 (Từ điển trích dẫn) |
| 岁 | hvdic – 歲 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 岁 (Từ điển phổ thông); hvdic – 歲 (Từ điển Thiều Chửu) |
| 他 | hvdic – 他 (Từ điển Trần Văn Chánh); vi.wiktionary – 他 |
| 今年 | hvdic – 今 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 年 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 多 | hvdic – 多 (Từ điển Trần Văn Chánh) |

| | |
|---|---|
| 大 | hvdic – 大 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 大 (Từ điển phổ thông) |
| 零 | hvdic – 零 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 零 (Từ điển phổ thông) |
| 一 | hvdic – 一 (Từ điển phổ thông); hvdic – 一 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 二 | hvdic – 二 (Từ điển phổ thông); hvdic – 二 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 三 | hvdic – 三 (Từ điển phổ thông); hvdic – 三 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 四 | hvdic – 四 (Từ điển phổ thông); hvdic – 四 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 五 | hvdic – 五 (Từ điển phổ thông); hvdic – 五 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 六 | hvdic – 六 (Từ điển phổ thông); hvdic – 六 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 七 | hvdic – 七 (Từ điển phổ thông); hvdic – 七 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 八 | hvdic – 八 (Từ điển phổ thông); hvdic – 八 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 九 | hvdic – 九 (Từ điển phổ thông); hvdic – 九 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 十 | hvdic – 十 (Từ điển phổ thông); hvdic – 十 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 百 | hvdic – 百 (Từ điển phổ thông); hvdic – 百 (Từ điển Trần Văn Chánh); vi.wiktionary – 百 |
| 千 | hvdic – 千 (Từ điển phổ thông); hvdic – 千 (Từ điển Trần Văn Chánh); vi.wiktionary – 千 |
| 两 | hvdic – 兩 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 两 (Từ điển phổ thông); hvdic – 個 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 今天 | hvdic – 今天 (Từ điển phổ thông); hvdic – 今天 (Từ điển trích dẫn) |
| 号 | hvdic – 號 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 號 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 號 (Từ điển trích dẫn) |
| 月 | hvdic – 月 (Từ điển phổ thông); hvdic – 月 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 日 | hvdic – 日 (Từ điển phổ thông); hvdic – 日 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 星期 | hvdic – 星期 (Từ điển phổ thông) |
| 星期日 | vi.wiktionary – 星期日 |
| 星期天 | vi.wiktionary – 星期天 |
| 休息 | hvdic – 休息 (Từ điển trích dẫn) |
| 会 | hvdic – 會 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 會 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 會 (Từ điển trích dẫn) |
| 做饭 | hvdic – 做 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 飯 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 飯 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 做 | hvdic – 做 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 做 (Từ điển trích dẫn) |
| 面条儿 | hvdic – 麵 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 條 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 條 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 饺子 | hvdic – 餃子 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 餃 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 餃 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 一些 | hvdic – 一些 (Từ điển phổ thông); hvdic – 些 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 些 (Từ điển Thiều Chửu) |
| 菜 | hvdic – 菜 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 菜 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 下班 | hvdic – 下班 (Từ điển phổ thông) |
| 新 | hvdic – 新 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 新 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 电脑 | hvdic – 電腦 (Từ điển phổ thông); vi.wiktionary – 电脑 |
| 真 | hvdic – 真 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 真 (Từ điển phổ thông) |
| 好看 | hvdic – 好看 (Từ điển phổ thông); hvdic – 好看 (Từ điển trích dẫn) |
| 喜欢 | hvdic – 喜歡 (Từ điển phổ thông) |
| 它 | hvdic – 它 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 手机 | hvdic – 手機 (Từ điển trích dẫn); vi.wiktionary – 手機; vi.wiktionary – 手機 |
| 电话 | hvdic – 電話 (Từ điển phổ thông); vi.wiktionary – 电话 |
| 明天 | hvdic – 明天 (Từ điển phổ thông); vi.wiktionary – 明天 |
| 去 | hvdic – 去 (Từ điển phổ thông); hvdic – 去 (Từ điển trích dẫn); vi.wiktionary – 去 |
| 哪儿 | hvdic – 哪 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 那 (Từ điển trích dẫn) |
| 超市 | vi.wiktionary – 超級市場; hvdic – 超 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 市 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 买 | hvdic – 買 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 買 (Từ điển phổ thông) |
| 东西 | hvdic – 東西 (Từ điển phổ thông); hvdic – 東西 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 東西 (Từ điển trích dẫn) |
| 些 | hvdic – 些 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 些 (Từ điển trích dẫn) |

| | |
|---|---|
| 牛奶 | vi.wiktionary – 牛奶 |
| 吃 | hvdic – 吃 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 吃 (Từ điển trích dẫn) |
| 晚饭 | hvdic – 晚飯 (Từ điển phổ thông); hvdic – 飯 (Từ điển trích dẫn) |
| 那边 | hvdic – 那 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 邊 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 包子 | hvdic – 包子 (Từ điển trích dẫn) |
| 非常 | hvdic – 非 (Từ điển Trần Văn Chánh) |
| 好吃 | Nghĩa theo ngữ cảnh bài học |
| 米饭 | hvdic – 飯 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 飯 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 米 (Từ điển phổ thông) |
| 怎么 | hvdic – 怎麼 (Từ điển phổ thông); hvdic – 怎麼 (Từ điển phổ thông); hvdic – 怎麼 (Từ điển trích dẫn) |
| 坐 | hvdic – 坐 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 坐 (Từ điển trích dẫn) |
| 出租车 | hvdic – 租 (Từ điển trích dẫn); hvdic – 租 (Từ điển Trần Văn Chánh); hvdic – 車 (Từ điển Trần Văn Chánh) |

Thêm phiếu luyện và 100 câu tiếng Trung miễn phí: chinesedaily.pages.dev
Nhóm Zalo “Chinese Daily – Mỗi ngày 1 câu”: zalo.me/g/xxqlfhqkupehhizjcq3y (quét mã bên cạnh)

Quét bằng Zalo để vào nhóm